

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN P
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08/6/2022

V/v tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liêng Thị Hồng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Tạ Quang Đức

2. Bà Tô Phạm Tuyết Nghiêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thanh Thảo, là thư ký tòa án của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ

Ngày 08 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 56/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

N đơn: Bà **Nguyễn Thị Bích T** (H), sinh năm 1986

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở: ấp T, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Bích T trình bày: bà và ông N tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào năm 2009. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bà phát hiện ông N không chung thủy. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ ông N nhưng ông N không thay đổi. Hiện nay vợ chồng bà đang sống ly thân. Do không còn tình cảm nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N. Về con chung: ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị Cẩm T1 (nữ)

sinh ngày 01/09/2007 và Nguyễn Trung T2 (nam) sinh ngày 20/3/2010, bà yêu cầu được nuôi con và yêu cầu ông N cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Ông bà không có nợ chung, về tài sản chung thì bà không có yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày tại bản tự khai ngày 17/6/2021 như sau: ông thống nhất với lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên ông N đồng ý ly hôn. Ông N đồng ý giao con chung Nguyễn Thị Cẩm T1 (nữ) sinh ngày 01/09/2007 và Nguyễn Trung T2 (nam) sinh ngày 20/3/2010 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông sẽ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Ông và bà T không có tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn Văn N xây dựng quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân A và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 30/2009 ngày 19/3/2009, quyển số 01 là hôn nhân hợp pháp. Nay một bên yêu cầu được ly hôn, bị đơn có nơi cư trú tại huyện P nên Tòa án nhân dân huyện P thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Tòa án triệu tập họp lệ bị đơn đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Bà T khởi kiện cho rằng quá trình chung sống giữa vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn do ông N không chung thủy, bà T đã tạo nhiều cơ hội để hàn gắn nhưng không có kết quả. Xét thấy việc chung sống vợ chồng là phát sinh từ sự tự nguyện của hai bên, vợ chồng phải biết quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nhưng giữa bà T và ông N đã phát sinh nhiều mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 6/2021 đến nay. Bà T cũng xác nhận hiện nay không còn tình cảm với ông N nên kiên quyết xin ly hôn với ông N, đồng thời ông N cũng có ý kiến đồng ý ly hôn với bà T. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[4] Về con chung: ông bà có hai người con chung là Nguyễn Thị Cẩm T1 (nữ) sinh ngày 01/09/2007 và Nguyễn Trung T2 (nam) sinh ngày 20/3/2010, bà T yêu cầu được nuôi con và yêu cầu ông N cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Xét thấy các cháu đều có nguyện vọng chung sống với mẹ và ông N cũng thống nhất giao con chung bà T trực tiếp nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận

sự tự nguyện này. Tại phiên tòa hôm nay, bà T yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 76, Điều 82, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình, nên buộc bị đơn Nguyễn Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các cháu Nguyễn Thị Cẩm T1 (nữ) sinh ngày 01/09/2007 và Nguyễn Trung T2 (nam) sinh ngày 20/3/2010 hàng tháng bằng 1/2 mức lương cơ sở là 745.000 đồng /tháng/cháu cho đến khi cháu T1 và cháu T2 đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: nguyên đơn không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí dân sự không giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Bích T với ông Nguyễn Văn N.

- *Về con chung*: giao Nguyễn Thị Cẩm T1 (nữ) sinh ngày 01/09/2007 và Nguyễn Trung T2 (nam) sinh ngày 20/3/2010 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N cấp dưỡng nuôi mỗi người con số tiền 745.000 đồng/tháng cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông N, không ai được quyền ngăn cản.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: chưa xem xét giải quyết.

- *Án phí hôn nhân sơ thẩm*: bà T nộp 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí tại phiếu thu số 0007135 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P thành án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm: ông N nộp 300.000 đồng.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tp. Cần Thơ;
- VKSND H. P ;
- THA H. P;
- UBND xã A;
- Lưu HS (2b).

Liêng Thị Hồng Hoa